

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 01

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 21

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, điều lệ trường mầm non - 01 lớp 19 – 24 tháng - 01 lớp 25 – 36 tháng - 100% trẻ học bán trú tại trường - Đảm bảo diện tích các phòng học cho số lượng trẻ. - Trang bị đầy đủ đồ dung, đồ chơi cho các nhóm lớp, khu vực vận động cho trẻ - Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ - Số lượng GV: 03 GV + Chuẩn GV: 03 Khá • Tổng số cháu: 29 cháu • Đầu năm: - Trẻ bình thường: 29 cháu - SDD: 01 cháu - Dư cân - Béo phì: 00 cháu • Cuối năm: - Trẻ bình thường: 29 cháu - SDD còn: 00 cháu - Dư cân - Béo phì còn: 00 cháu - 100% trẻ được học bán trú tại trường	- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, điều lệ trường mầm non - 02 lớp 3 – 4 tuổi - 02 lớp 4 – 5 tuổi - 02 lớp 5 – 6 tuổi - 100% trẻ học bán trú tại trường. - Đảm bảo diện tích các phòng học cho số lượng trẻ. - Trang bị đầy đủ đồ chơi cho các nhóm lớp, khu vực vận động và lịch hoạt động theo từng khu vực. - Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ - Số lượng GV: 11 GV + Chuẩn GV: 11 Khá • Tổng số cháu: 104 cháu • Đầu năm: - Trẻ bình thường: 83 cháu - SDD: 04 cháu - Dư cân - Béo phì: 17 cháu • Cuối năm: - Trẻ bình thường: 86 cháu - SDD còn: 03 cháu - Dư cân - Béo phì còn: 15 cháu - 100% trẻ được học bán trú tại trường.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Căn cứ vào Văn bản Hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành Chương trình giáo dục Mầm non.	
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 100% trẻ được cân, đo, khám sức khỏe, vẽ và chấm BĐTT. - 93% biết chào hỏi lễ phép, trả lời các câu hỏi của cô, biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. - 90% biết thể hiện một số	- 100% trẻ được cân, đo, khám sức khỏe, vẽ và chấm BĐTT. - 92% trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - 95% trẻ biết tự phục vụ và biết thực hiện được một số quy định ở lớp, gia

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
		hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại..) - 94% biết chơi thân thiện cạnh trẻ - 90% biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm và một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở khác. - 94% biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	đình và nơi công cộng. - 94% biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn và biết phối hợp cùng bạn khi chơi. - 97% Biết chờ đến lượt tôn trọng hợp tác, chấp nhận và biết thực hiện theo yêu cầu của cô. - 91% biết quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn, Biết tiết kiệm trong sinh hoạt. - 93% biết nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “ sai”, “ tốt”- “ xấu”. - 91% giữ gìn vệ sinh môi trường - 90% nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Nhà trường đã trang bị đầy đủ các đồ dùng phục vụ công tác bán trú, đồ dùng cá nhân trẻ đáp ứng với yêu cầu của giáo dục mầm non, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất để đảm bảo công tác chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng trẻ đạt kết quả ngày càng tốt hơn. - Trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi các nhóm lớp để phục vụ cho công tác giảng dạy, trang bị đồ dùng, đồ chơi theo danh mục đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện cho trẻ. - Cải tạo sân chơi, vườn cây của bé, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp. - Tổ chức lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương - Tổ chức ngày hội Quốc tế Thiếu nhi.	

Bình Thạnh, ngày 20 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Biểu mẫu 02

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 21

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng Giáo dục Mầm non thực tế,
Tháng 7, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	133	0	12	17	34	33	37
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày		0	12	17	34	33	37
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	133	0	12	17	34	33	37
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	133	0	12	17	34	33	37
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	133	0	12	17	34	33	37
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	133	0					
1	Số trẻ cân nặng bình thường	115	0	12	17	30	26	24
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	03	0	0	0	1	1	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	133	0	12	17	31	33	34
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	15	0	0	0	0	6	9
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	133	0					
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	29	0	12	17			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	104				34	33	37

Bình Thạnh, ngày 20 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Biểu mẫu 03

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 21

THÔNG BÁO Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
I	Tổng số phòng	9				
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố	9				
2	Phòng học bán kiên cố					
3	Phòng học tạm					
4	Phòng học nhờ					
III	Số điểm trường	02				
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	797,9m ²				
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	230.44 m ²				
VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	522.5 m ²				
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)					
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	47.88 m ²				
4	Diện tích hiên chơi (m ²)					
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)					
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	72.8 m ²				
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	52.45 m ²				
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		01 bộ/nhóm (lớp)			
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	40			
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	6 bộ	Số bộ/sân chơi			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	8 ti vi, 2 ampli, 2 máy hát				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	20 món	03 thiết bị/nhóm (lớp)			
1	...					
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	2m ²			0.1m ² / trẻ	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
....			

Bình Thạnh, ngày 20 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Biểu mẫu 04

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 21

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22			15	02	01	03	02	09	06		17		
I	Giáo viên	14			11	02	01		02	09	03		14		
1	Nhà trẻ	03			02	01				02	01		03		
2	Mẫu giáo	11			09	01	01		02	07	02		11		
II	Cán bộ quản lý	03			03						03		03		
1	Hiệu trưởng	01			01						01		01		
2	Phó Hiệu trưởng	02			02						02		02		
III	Nhân viên	05					01	03							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					01								
5	Nhân viên khác	03						03							
..	..														

Bình Thạnh, ngày 20 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mỹ Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 21
Số : 87/QĐ-MN21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bình Thạnh, ngày 20 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 253/QĐ-UB ngày 01 tháng 11 năm 1994 của UBND Quận Bình Thạnh về thành lập trường Mầm Non 21;

Căn cứ Biên bản ngày 17/5/2023 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non 21 quận Bình Thạnh;

Căn cứ chức năng, và quyền hạn của hiệu trưởng các trường Mầm Non;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thông báo công khai quyết toán năm 2022 đến hội đồng sư phạm trường Mầm Non 21, thời gian 90 ngày.

Điều 2. Phòng tài vụ trường Mầm Non 21 có nhiệm vụ dán thông báo công khai tại bản tin của trường và công khai trong buổi họp hội đồng sư phạm.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: vt.

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Biểu số 15

Đơn vị: Trường Mầm non 21

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 87/QĐ- MN21 ngày 20/5/2023 của Trường Mầm Non 21)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	1.342.539.978	1.342.539.978			
A	Tổng số thu	1.342.539.978	1.342.539.978			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí	0	0			
1.2	Phí	0	0			
						
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	748.971.827	748.971.827			
2.1	Ăn trưa	505.163.000	505.163.000			
2.2	Ăn sáng	178.266.000	178.266.000			
2.3	Nước uống bán trú	10.520.000	10.520.000			
2.4	Học phẩm	43.600.000	43.600.000			
2.5	Chi phí KSKBĐ	4.592.827	4.592.827			
2.6	Bảo hiểm tai nạn học sinh	6.330.000	6.330.000			
2.7	Thu hộ khác	500.000	500.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	593.568.151	593.568.151			
3.1	Học phí	128.992.000	128.992.000			
3.2	Thiết bị vật dụng bán trú	218.192.000	218.192.000			
3.3	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	68.850.000	68.850.000			
3.4	Vệ sinh bán trú	24.605.000	24.605.000			
3.5	Phí ăn sáng	91.250.000	91.250.000			
3.6	Năng khiếu	13.900.000	13.900.000			
3.7	Thu Lương nhân viên nuôi dưỡng	47.180.000	47.180.000			
3.8	Lãi ngân hàng	599.151	599.151			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.771.616.540	3.771.616.540			
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.194.022.404	3.194.022.404			
	Mục 6000					
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	973.565.999	973.565.999	1.134.431.001		

	Mục 6100					
6101	Chức vụ	30.992.002	30.992.002			
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	139.599.668	139.599.668			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	229.539.922	229.539.922			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000	1.788.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề	129.873.000	129.873.000			
	Mục 6300					
6301	BHXH 15%	192.359.641	192.359.641			
6302	BHYT 3%	33.945.818	33.945.818			
6303	KPCĐ 2%	22.401.774	22.401.774			
6304	BHTN 2%	11.315.271	11.315.271			
6349	BHTN 0.5%	5.657.637	5.657.637			
	Mục 6400					
6449	Chi khác	1.063.029.838	1.063.029.838			
	Mục 6500					
6501	Tiền điện	16.297.946	16.297.946			
6502	Tiền nước	16.120.749	16.120.749			
6551	Văn phòng phẩm	2.386.215	2.386.215			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.529.000	1.529.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	3.900.000	3.900.000			
	Mục 6000					
6601	Cước phí điện thoại	2.638.962	2.638.962			
6649	Khác	30.000.000	30.000.000			
	Mục 6700					
6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000			
6757	Thuê lao động trong nước	257.670.962	257.670.962			
	Mục 6900					
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.324.000	5.324.000			
6913	Tài sản và các thiết bị văn phòng	2.600.000	2.600.000			
	Mục 7000					
7049	Chi khác	1.443.000	1.443.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.043.000	8.043.000			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	577.594.136	577.594.136			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	252.624.136	252.624.136			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	58.880.000	58.880.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng chi phí học tập	600.000	600.000			
6199	Cá khoản hỗ trợ khác	1.280.000	1.280.000			

	Mục 6400					
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	264.210.000	264.210.000			
III	Quyết toán chi hoạt động sự nghiệp					
01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	3.290.936	3.290.936			
	TK 3383					
	Học phí	0	0			
	Thiết bị vật dụng bán trú	11.369	11.369			
	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	870.915	870.915			
	Phí ăn sáng	0	0			
	Vệ sinh bán trú	281.187	281.187			
	Tổ chức PVQL hè	0	0			
	Năng khiếu	0	0			
	Chi lương NVND	1.749.584	1.749.584			
	Lãi ngân hàng	377.881	377.881			
02	Thu trong năm	593.568.151	593.568.151			
	TK 531					
	Học phí	128.992.000	128.992.000			
	Thiết bị vật dụng bán trú	68.850.000	68.850.000			
	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	218.192.000	218.192.000			
	Vệ sinh bán trú	24.605.000	24.605.000			
	Phí ăn sáng	91.250.000	91.250.000			
	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú hè	0	0			
	Năng khiếu	13.900.000	13.900.000			
	Thu Lương nhân viên nuôi dưỡng	47.180.000	47.180.000			
	Lãi ngân hàng	599.151	599.151			
03	Chi trong năm	488.876.240	488.876.240			
	TK 632, 642, 4212					
	Học phí	53.448.994	53.448.994			
	Thiết bị vật dụng bán trú	45.855.005	45.855.005			
	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	214.179.653	214.179.653			
	Phí ăn sáng	90.138.190	90.138.190			
	Vệ sinh bán trú	24.869.200	24.869.200			
	Tổ chức PVQL hè	0	0			
	Năng khiếu	13.900.000	13.900.000			
	Chi lương NVND	46.004.500	46.004.500			
	Lãi ngân hàng	480.698	480.698			

04	Chênh lệch thu lớn hơn chi (04=01+02-03)	107.982.847	107.982.847			
	TK 3383					
	Học phí	75.543.006	75.543.006			
	Thiết bị vật dụng bán trú	4.883.262	4.883.262			
	Tổ chức phục vụ và quản lý bán-trú	23.006.364	23.006.364			
	Phí ăn sáng	1.111.810	1.111.810			
	Vệ sinh bán trú	16.987	16.987			
	Tổ chức PVQL hè	0	0			
	Năng khiếu	0	0			
	Chi lương NVND	2.925.084	2.925.084			
	Lãi ngân hàng	496.334	496.334			
05	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	517.234.848	517.234.848			
	Qũy khen thưởng	21.976.000	21.976.000			
	Qũy phúc lợi	232.805.242	232.805.242			
	Qũy phát triển hoạt động SN	260.468.471	260.468.471			
	Qũy bổ sung thu nhập	1.985.135	1.985.135			
	Qũy dự phòng ỏ định TN	0	0			
06	Thu trong năm	9.788.000	9.788.000			
	Qũy khen thưởng	8.120.000	8.120.000			
	Qũy phúc lợi	1.334.400	1.334.400			1.334.400
	Qũy phát triển hoạt động SN	333.600	333.600			333.600
	Qũy bổ sung thu nhập	0	0			
	Qũy dự phòng ỏ định TN	0	0			
07	Chi trong năm	231.349.890	231.349.890			
	Qũy khen thưởng	21.463.000	21.463.000			
	Qũy phúc lợi	95.031.150	95.031.150			
	Qũy phát triển hoạt động SN	114.855.740	114.855.740			
	Qũy bổ sung thu nhập	0	0			
	Qũy dự phòng ỏ định TN	0	0			
08	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (08=05+06-07)	295.672.958	295.672.958			
	Qũy khen thưởng	8.633.000	8.633.000			
	Qũy phúc lợi	139.108.492	139.108.492			
	Qũy phát triển hoạt động SN	145.946.331	145.946.331			
	Qũy bổ sung thu nhập	1.985.135	1.985.135			
	Qũy dự phòng ỏ định TN	0	0			
09	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	312.806.395	312.806.395			
	Cải cách tiền lương	312.806.395	312.806.395			
10	Thu trong năm	919.261.795	919.261.795			
	Cải cách tiền lương	919.261.795	919.261.795			

11	Chi trong năm	1.063.029.838	1.063.029.838			
	Cải cách tiền lương	1.063.029.838	1.063.029.838			
12	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang(12=09+10-11)	169.038.352	169.038.352			
	Cải cách tiền lương	169.038.352	169.038.352			

Bình Thạnh, ngày tháng năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mỹ Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 21
Số : 10 / QĐ-MN21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non 21

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 15648/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Thạnh về việc giao quyền tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công thuộc quận;

Căn cứ Quyết định số 18617/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ chức năng và quyền hạn của hiệu trưởng các trường Mầm Non;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm Non 21 (theo các biểu đính kèm) đến hội đồng sư phạm trường Mầm Non 21, thời gian 90 ngày.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng tài vụ trường Mầm Non 21 có nhiệm vụ dán công bố công khai tại bản tin của trường và đọc công khai trong buổi họp hội đồng sư phạm tháng 2.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Mỹ Thanh

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

Biểu mẫu 13

Đơn vị: Trường Mầm non 21

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-MN21 ngày 30 /01/2023 của Trường Mầm Non 21)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	164.520.000
1	Số thu phí (học phí), lệ phí	164.520.000
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí (Học phí)	164.520.000
	Nguồn 40% Thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	65.808.000
	Chi sự nghiệp	98.712.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.737.634.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.737.634.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	Chi học phí	164.520.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.901.093.000
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	1.672.021.000

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 21
Số : 128/QĐ-MN21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai đánh giá thu chi 6 tháng đầu năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 253/QĐ-UB ngày 01 tháng 11 năm 1994 của UBND Quận Bình Thạnh về thành lập trường Mầm Non 21;

Căn cứ chức năng, và quyền hạn của hiệu trưởng các trường Mầm Non;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thông báo công khai đánh giá thu chi 6 tháng đầu năm 2023 .

Điều 2. Phòng tài vụ trường Mầm Non 21 có nhiệm vụ dán thông báo công khai tại bản tin của trường và công khai trong buổi họp hội đồng sư phạm.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: vt.

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Biểu mẫu 14

Đơn vị: Trường Mầm non 21

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
1	Số thu phí, lệ phí	164.520.000	93.560.000	57%	
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	98.712.000	79.210.000	80%	
2.1	Chi sự nghiệp.....	98.712.000	79.210.000	80%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98.712.000	79.210.000	80%	
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0		
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.737.634.000	1.890.833.267	40%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	164.520.000	79.210.000	48%	
	Chi học phí	164.520.000	79.210.000	48%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.901.093.000	1.381.300.355	48%	
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	1.672.021.000	430.322.912	26%	

Bình Thạnh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mỹ Thanh